

KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ LẠI KHỐI 10 NĂM HỌC 2025-2026

STT	SBD	Họ và tên	LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH CÁC MÔN HỌC																Số môn >= 5	Số môn <3.5	Kết quả sau KT, ĐG lại	Môn đăng ký thi lại
			Công nghệ - CN	Công nghệ - NN	Địa lí	GDQP AN	Giáo dục địa phương	Giáo dục KT & PL	Giáo dục thể chất	HD trải nghiệm, hướng nghề nghiệp	Hóa học	Lịch sử	Ngữ Văn	Sinh học	Tiếng Anh	Tin học	Toán	Vật lí					
1	10100232	Long Diệp Phi	10A3	5.3			7.5	Đ		Đ	Đ	4.9	6.9	5.0		4.5	6.0	2.0	4.8	5	1	Lưu ban	Toán, Tiếng Anh
2	10100327	Triệu Quốc Tuấn	10A4		5.2	5.4	7.4	CD		Đ	Đ	5.6	4.5	5.0	5.3	4.0		4.8		6	0	Lên lớp	Ngữ Văn
3	10100014	Hứa Trúc Anh	10A5		7.0	6.7	7.4	Đ	4.5	Đ	Đ	5.8	5.2	4.8		1.5		6.2		6	1	Lưu ban	Tiếng Anh
4	10100010	Nông Thị Lan Anh	10A5		7.8	7.8	8.5	Đ	6.0	Đ	Đ	8.3	5.3	5.5		5.0		8.2		9	0	Lên lớp	Tiếng Anh
5	10100036	Phan Thanh Chung	10A5		7.1	6.7	6.9	Đ	5.4	Đ	Đ	5.5	4.4	5.4		2.5		4.9		6	1	Lưu ban	Tiếng Anh
6	10100054	Đỗ Ngọc Dũng	10A5		6.3	6.5	6.7	Đ	5.3	Đ	Đ	4.9	5.9	4.5		3.0		4.4		5	1	Lưu ban	Ngữ Văn, Tiếng Anh
7	10100055	Trần Quốc Dũng	10A5		6.8	7.1	7.0	Đ	6.4	Đ	Đ	4.9	5.4	3.9		4.5		5.1		6	0	Lên lớp	Tiếng Anh
8	10100075	H' Halyna - Adrong	10A5		6.3	4.2	6.4	Đ	3.2	Đ	Đ	3.7	2.8	5.3		2.3		1.9		3	4	Lưu ban	Giáo dục KT & PL, Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
9	10100095	Nguyễn Minh Hiệp	10A5		6.8	7.2	6.5	Đ	5.0	Đ	Đ	6.1	6.2	5.2		4.3		5.7		8	0	Lên lớp	Tiếng Anh
10	10100148	Nông Dương Lâm	10A5		7.5	6.2	7.2	Đ	6.2	Đ	Đ	8.0	6.5	5.9		4.5		6.6		8	0	Lên lớp	Tiếng Anh
11	10100001	H' Ly A - Niê	10A5		6.5	6.2	6.7	Đ	5.4	Đ	Đ	2.3	4.5	6.4		2.0		4.4		5	2	Lưu ban	Giáo dục KT & PL, Hóa học, Tiếng Anh
12	10100170	Nguyễn Thị Trường Ly	10A5		6.7	6.2	7.0	Đ	4.7	Đ	Đ	5.0	3.7	5.6		4.5		1.4		5	1	Lưu ban	Toán, Tiếng Anh
13	10100187	H - Nền Adrong	10A5		6.2	4.7	6.3	Đ	3.9	Đ	Đ	4.4	4.4	5.4		2.8		3.5		3	1	Lưu ban	Giáo dục KT & PL, Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
14	10100197	Phan Hồng Khánh Ngọc	10A5		6.6	7.4	8.2	Đ	5.3	Đ	Đ	6.4	4.3	4.7		2.3		2.7		5	2	Lưu ban	Toán, Tiếng Anh
15	10100205	Nguyễn Thanh Nhân	10A5		6.2	5.8	6.7	Đ	5.2	Đ	Đ	4.0	5.4	4.7		3.8		3.5		5	0	Lưu ban	Toán, Tiếng Anh
16	10100210	Nguyễn Tấn Nhật	10A5		6.5	7.0	7.0	Đ	6.9	Đ	Đ	4.8	5.8	5.9		3.8		5.1		7	0	Lên lớp	Tiếng Anh
17	10100241	Đàm Vĩnh Phúc	10A5		6.7	7.0	6.8	Đ	6.3	Đ	Đ	5.0	5.1	3.5		3.5		3.7		6	0	Lên lớp	Ngữ Văn, Tiếng Anh
18	10100265	Trần Thế Tâm	10A5		6.8	5.4	7.1	CD	5.2	Đ	Đ	5.1	5.3	4.8		2.0		4.4		6	1	Lưu ban	Tiếng Anh
19	10100277	Đào Ngọc Phương Thảo	10A5		6.3	6.2	7.8	CD	6.3	Đ	Đ	5.2	6.3	5.4		2.5		5.0		8	1	Lưu ban	Tiếng Anh
20	10100280	Phan Thịnh	10A5		6.6	7.2	7.2	Đ	5.6	Đ	Đ	6.5	5.4	4.8		3.8		6.6		7	0	Lên lớp	Tiếng Anh
21	10100305	Phan Trần Thanh Trai	10A5		6.6	6.0	7.3	Đ	4.6	Đ	Đ	5.6	5.1	3.8		3.8		3.5		5	0	Lưu ban	Ngữ Văn, Tiếng Anh
22	10100318	Nguyễn Phương Trinh	10A5		7.0	5.5	6.8	CD	3.4	Đ	Đ	2.0	4.9	4.9		4.3		3.9		3	2	Lưu ban	Giáo dục KT & PL, Hóa học, Lịch sử, Tiếng Anh
23	10100353	Hoàng Thái Vỹ	10A5		6.5	6.9	7.0	Đ	5.0	Đ	Đ	5.1	6.2	5.3		4.3		5.3		8	0	Lên lớp	Toán, Tiếng Anh
24	10100324	Triệu Tuấn Tú	10A6		6.7	5.8	7.4	CD	5.5	Đ	Đ	5.0	VT	4.4		3.5		2.6		5	1	Lưu ban	Toán, Lịch sử
25	10100003	Nguyễn Quốc Bảo An	10A7		6.9	5.4	6.8	Đ	4.9	Đ	Đ	4.0	4.8	5.6		2.5		5.2		5	1	Lưu ban	Giáo dục KT & PL, Tiếng Anh
26	10100092	Lương Quốc Hiền	10A7		5.7	7.1	7.6	Đ	4.8	Đ	Đ	5.8	4.0	4.3		4.1		6.0		5	0	Lưu ban	Hóa học, Ngữ Văn
27	10100089	Lôi Văn Hiến	10A7		5.8	5.7	7.3	Đ	5.3	Đ	Đ	2.1	5.2	3.7		1.5		5.0		6	2	Lưu ban	Hóa học, Tiếng Anh

STT	SBD	Họ và tên	LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH CÁC MÔN HỌC																Số môn >= 5	Số môn <3.5	Kết quả sau KT, ĐG lại	Môn đăng ký thi lại
				Công nghệ - CN	Công nghệ - NN	Địa lí	GDQP AN	Giáo dục địa phương	Giáo dục KT & PL	Giáo dục thể chất	HD trải nghiệm, hướng nghiệp	Hóa học	Lịch sử	Ngữ Văn	Sinh học	Tiếng Anh	Tin học	Toán	Vật lí				
28	10100283	Trương Ngọc Thôi	10A7		6.2	5.9	7.2	Đ	6.2	Đ	Đ	7.0	4.4	5.4		4.1		6.8		7	0	Lên lớp	Hóa học
29	10100050	Nguyễn Minh Đức	10A8		5.4		7.3	Đ	5.6	Đ	Đ		6.1	4.7	4.0	5.0	6.1	4.1		6	0	Lên lớp	Lịch sử
30	10100074	Trần Văn Hải	10A8		5.6		7.3	Đ	5.0	Đ	Đ		5.0	4.1	2.5	3.6	5.5	4.0		5	1	Lưu ban	Sinh học
31	10100120	Bùi Quang Huy	10A8		5.8		7.1	Đ	4.7	Đ	Đ		5.5	4.4	2.7	5.4	5.8	4.7		5	1	Lưu ban	Sinh học, Lịch sử
32	10100199	Lục Thế Ngọc	10A8		6.0		7.3	CĐ	5.3	Đ	Đ		4.5	4.9	4.3	5.0	5.9	3.7		5	0	Lưu ban	Sinh học
33	10100208	Đinh Khánh Nhật	10A8		4.5		6.7	Đ	5.7	Đ	Đ		5.1	4.6	3.8	4.0	6.1	1.4		4	1	Lưu ban	Toán, Sinh học, Lịch sử, Công nghệ - NN
34	10100209	Nguyễn Minh Nhật	10A8		3.5		5.7	Đ	4.0	Đ	Đ		3.8	3.7	5.1	2.3	6.3	4.0		3	1	Lưu ban	Giáo dục KT & PL, Tiếng Anh, Công nghệ - NN
35	10100240	Đỗ Đình Phúc	10A8		4.1		6.1	CĐ	3.6	Đ	Đ		4.8	5.2	1.7	4.6	4.6	1.4		2	2	Lưu ban	Toán, Sinh học, Lịch sử, Công nghệ - NN
36	10100243	Nguyễn Văn Phương	10A8		4.0		6.8	CĐ	VT	Đ	Đ		5.0	2.4	VT	4.2	3.9	VT		2	1	Lưu ban	Giáo dục KT & PL, Toán, Sinh học, Ngữ Văn
37	10100330	H Ty - Hmok	10A8		VT		7.0	Đ	VT	Đ	Đ		5.2	5.0	2.1	4.2	5.2	3.5		4	1	Lưu ban	Giáo dục KT & PL, Sinh học, Công nghệ - NN
38	10100354	H Xim Knul	10A8		4.5		6.9	Đ	5.0	Đ	Đ		5.8	4.0	2.4	4.2	5.3	1.8		4	2	Lưu ban	Toán, Sinh học, Lịch sử, Công nghệ - NN
39	10100023	Lưu Gia Bảo	10A9		5.6		6.6	Đ	5.0	Đ	Đ		4.9	6.0	4.4	3.6	6.2	3.0		5	1	Lưu ban	Toán, Ngữ Văn
40	10100028	H' Bim Bkrông	10A9		5.2		6.6	CĐ	4.5	Đ	Đ		5.6	5.2	4.2	4.1	6.5	1.1		5	1	Lưu ban	Toán
41	10100061	H - Êm - Byă	10A9		5.3		6.4	Đ	3.5	Đ	Đ		4.6	5.0	VT	VT	5.6	VT		4	0	Lưu ban	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
42	10100093	Nông Trần Thanh Hiền	10A9		5.9		6.5	Đ	5.8	Đ	Đ		5.0	5.0	4.8	4.5	6.5	4.5		6	0	Lên lớp	Ngữ Văn
43	10100098	Huỳnh Trung Hiếu	10A9		5.8		5.9	CĐ	3.3	Đ	Đ		4.2	5.3	3.5	3.5	6.1	2.2		4	2	Lưu ban	Giáo dục KT & PL, Toán
44	10100125	Hoàng Thị Thu Huyền	10A9		5.9		7.6	Đ	5.1	Đ	Đ		4.1	5.1	3.8	2.0	5.6	4.1		5	1	Lưu ban	Lịch sử, Tiếng Anh
45	10100144	Chu Tuấn Kiệt	10A9		5.4		5.4	Đ	4.6	Đ	Đ		5.3	5.0	5.0	3.9	6.7	3.8		6	0	Lên lớp	Ngữ Văn
46	10100164	Lục Phi Long	10A9		5.9		6.7	CĐ	5.1	Đ	Đ		5.4	4.6	5.0	3.6	5.7	2.8		6	1	Lưu ban	Toán
47	10100167	Nông Thị Khánh Ly	10A9		6.5		7.3	Đ	5.3	Đ	Đ		4.9	5.7	3.7	3.5	6.2	4.3		5	0	Lưu ban	Toán
48	10100173	Y - Min - Byă	10A9		5.9		6.9	Đ	VT	Đ	Đ		VT	4.4	4.4	VT	4.9	VT		2	0	Lưu ban	Giáo dục KT & PL, Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
49	10100203	Đào Minh Nguyên	10A9		6.2		6.7	Đ	5.1	Đ	Đ		5.3	4.7	3.9	1.5	6.0	7.5		6	1	Lưu ban	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
50	10100207	Lê Anh Nhật	10A9		5.7		6.7	Đ	4.5	Đ	Đ		5.2	5.2	4.9	1.8	6.4	2.1		5	2	Lưu ban	Toán, Tiếng Anh
51	10100220	LÊ THOẠI NHIÊN	10A9		6.8		6.4	CĐ	5.7	Đ	Đ		6.0	5.0	4.2	VT	6.4	3.7		6	0	Lưu ban	Ngữ Văn, Tiếng Anh
52	10100245	Lục Thị Như Phương	10A9		5.8		6.6	Đ	5.3	Đ	Đ		4.8	4.3	5.0	3.5	6.4	5.3		6	0	Lên lớp	Giáo dục KT & PL
53	10100269	Nguyễn An Thái	10A9		6.0		6.9	Đ	5.1	Đ	Đ		5.1	5.2	5.7	4.3	6.2	4.0		7	0	Lên lớp	Tiếng Anh
54	10100319	Phan Hữu Trọng	10A9		5.1		6.2	CĐ	4.8	Đ	Đ		5.2	4.6	4.6	1.0	5.8	3.9		4	1	Lưu ban	Toán, Tiếng Anh
55	10100321	Lục Văn Trung	10A9		6.1		7.2	Đ	3.4	Đ	Đ		5.3	4.8	4.1	3.8	6.7	3.2		4	2	Lưu ban	Giáo dục KT & PL, Toán
56	10100320	Triệu Quang Trung	10A9		2.6		6.6	Đ	3.6	Đ	Đ		3.5	4.3	4.9	1.8	5.6	2.8		2	3	Lưu ban	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh, Công nghệ - NN
57	10100356	Vương Phi Yến	10A9		6.1		7.6	Đ	5.0	Đ	Đ		4.9	4.7	4.0	VT	7.0	VT		4	0	Lưu ban	Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh

STT	SBD	Họ và tên	LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH CÁC MÔN HỌC																Số môn ≥ 5	Số môn <3.5	Kết quả sau KT, ĐG lại	Môn đăng ký thi lại
				Công nghệ - CN	Công nghệ - NN	Địa lí	GDQP AN	Giáo dục địa phương	Giáo dục KT & PL	Giáo dục thể chất	HD trải nghiệm, hướng nghiệp	Hóa học	Lịch sử	Ngữ Văn	Sinh học	Tiếng Anh	Tin học	Toán	Vật lí				

- Tổng số học sinh không được lên lớp sau khi kiểm tra lại

42

- Tổng số học sinh được lên lớp sau khi kiểm tra lại

15

Người lập

Ea Nuôl, Ngày tháng 8 năm 2026

Hiệu trưởng